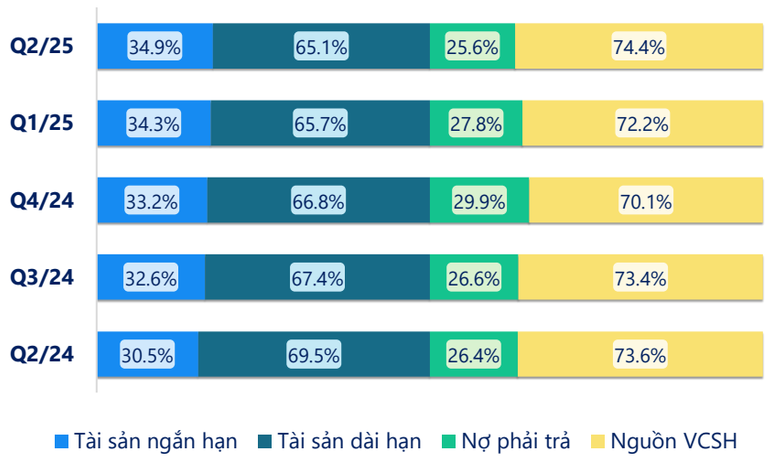
FireAnt

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (HSX: GVR)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	30,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,145
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,300
SL cổ phiếu LH	4,000,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,377,105
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	121,200
P/E	21.8
EPS	1,387

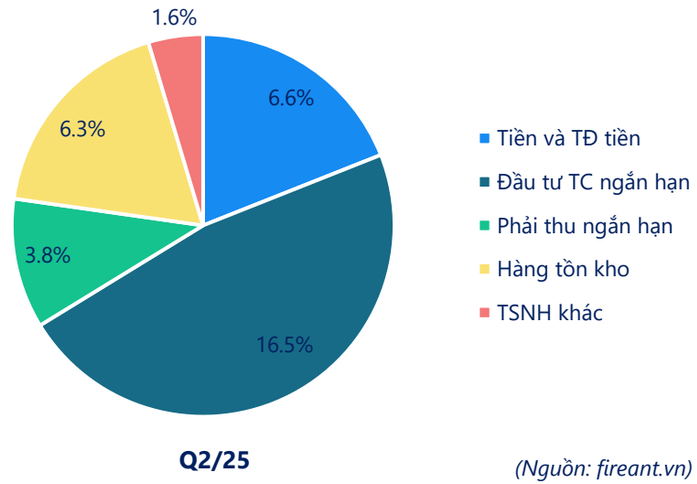
	YTD	1T	3T	6T
GVR	-0.7%	2.7%	-6.5%	-2.6%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



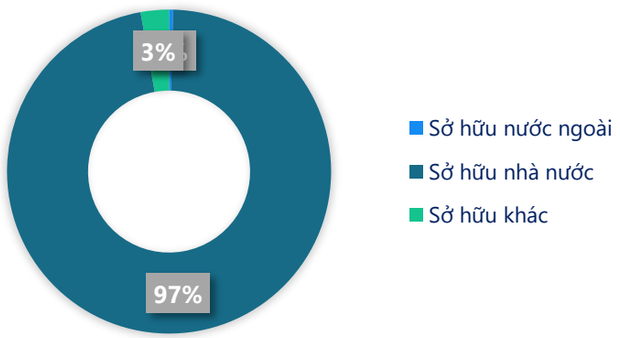
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



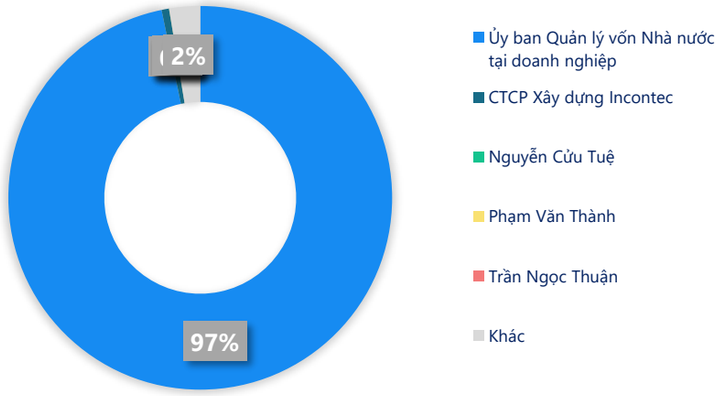
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



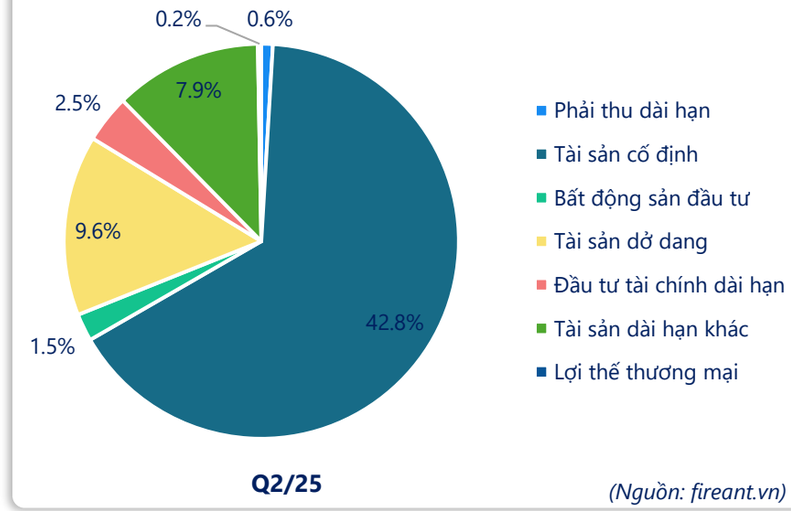
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

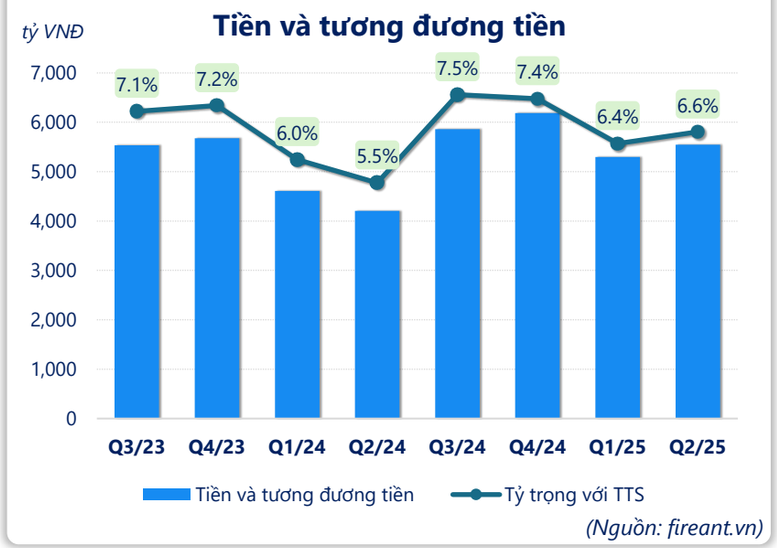


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

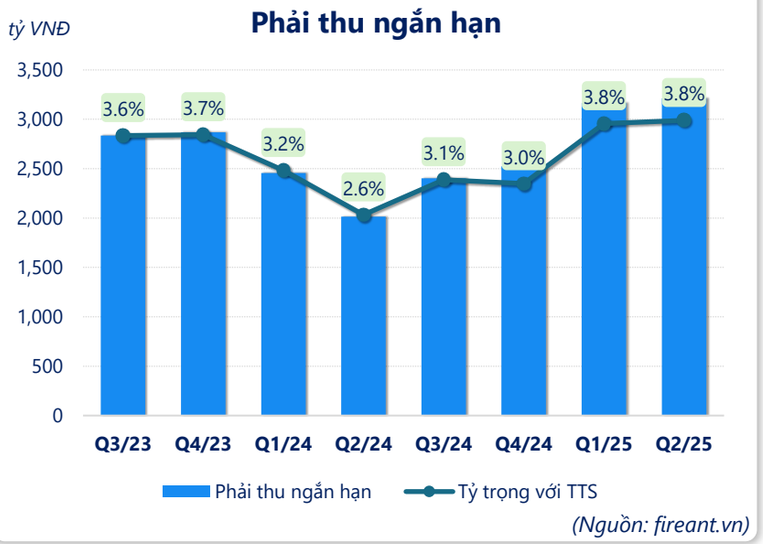
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (HSX: GVR)

Tiền và tương đương tiền



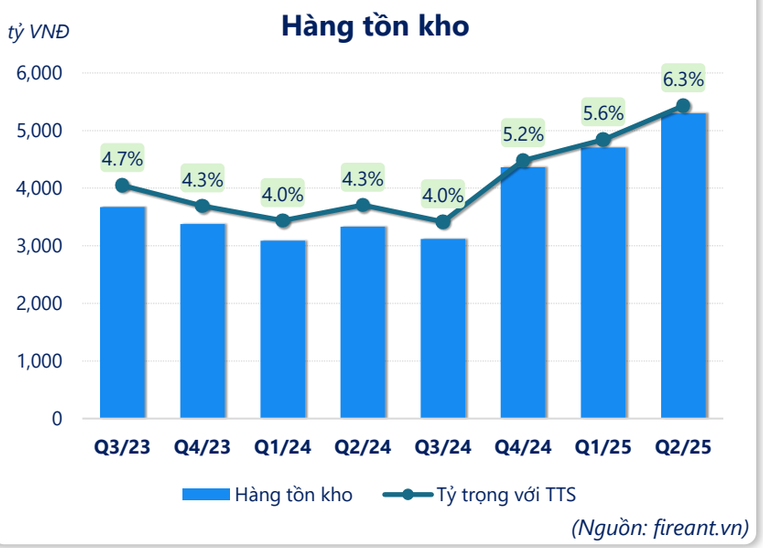
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



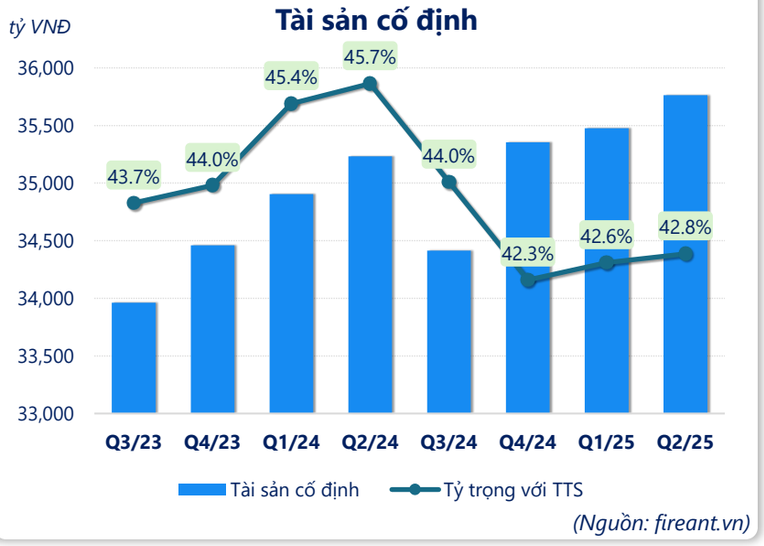
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



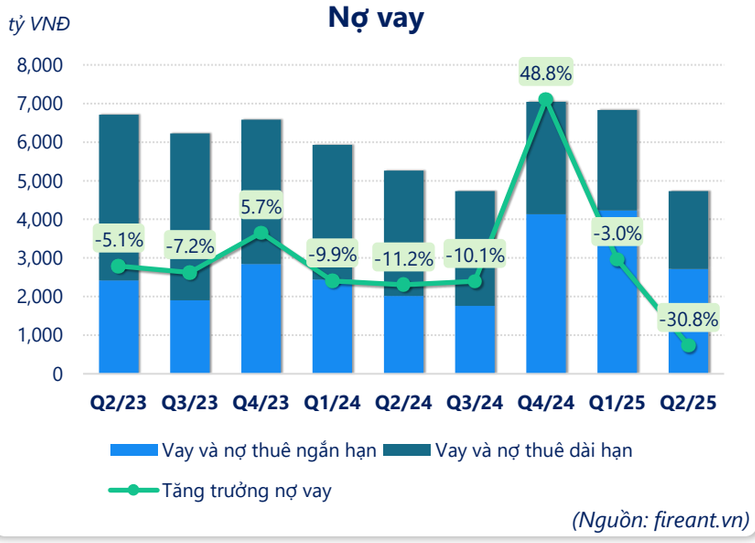
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



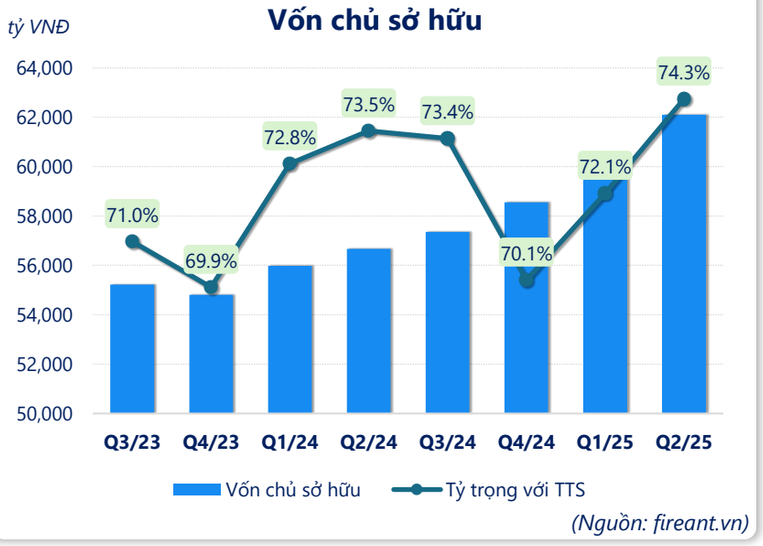
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

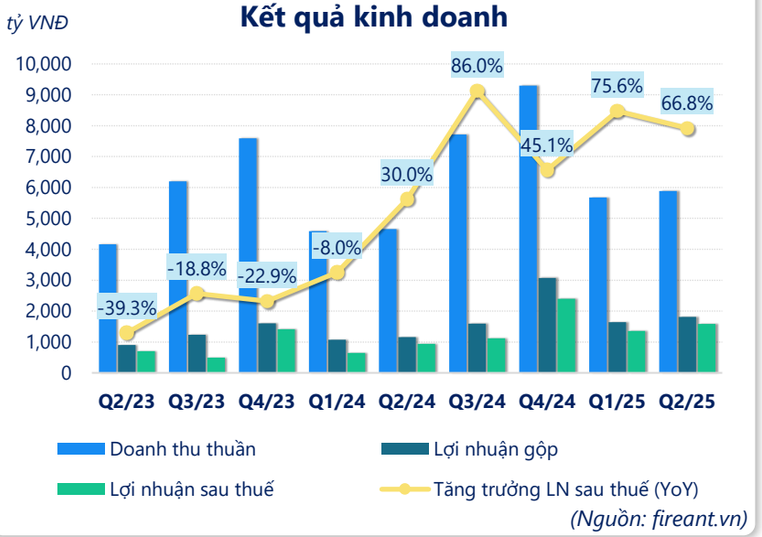


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

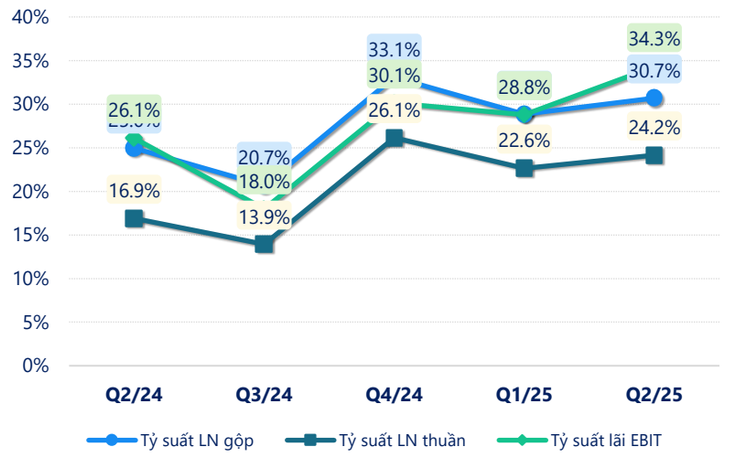
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (HSX: GVR)

Kết quả kinh doanh



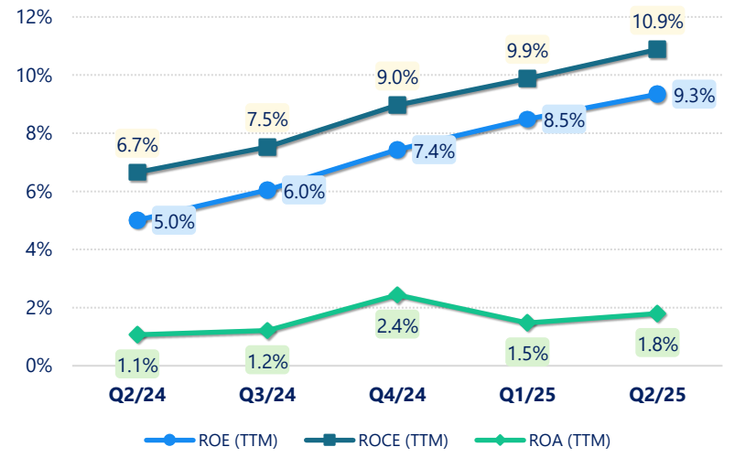
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



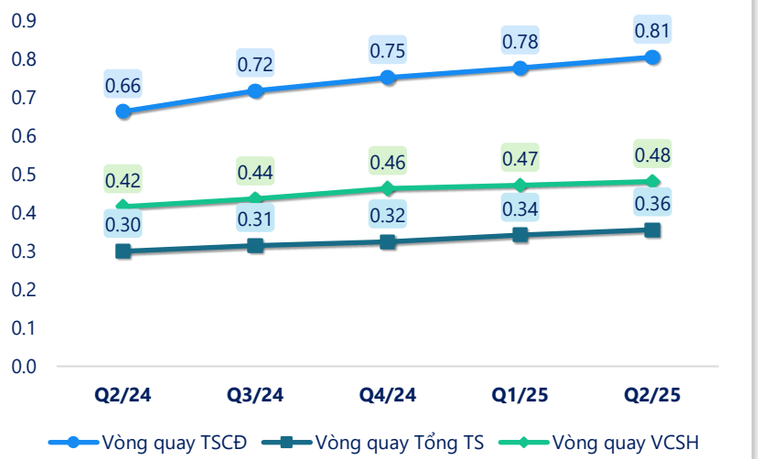
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



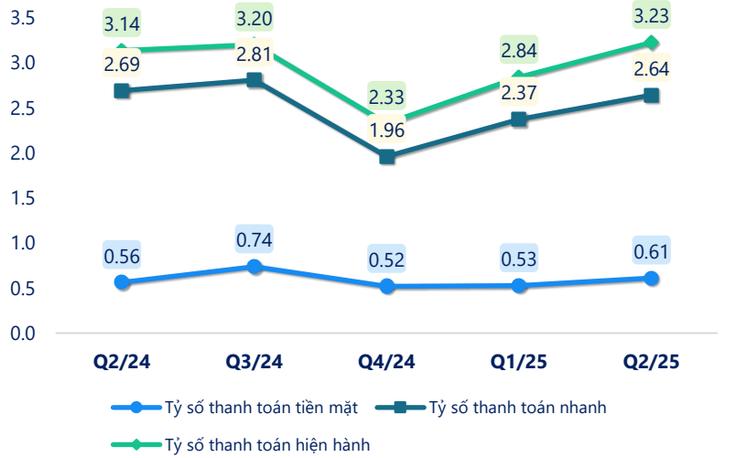
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



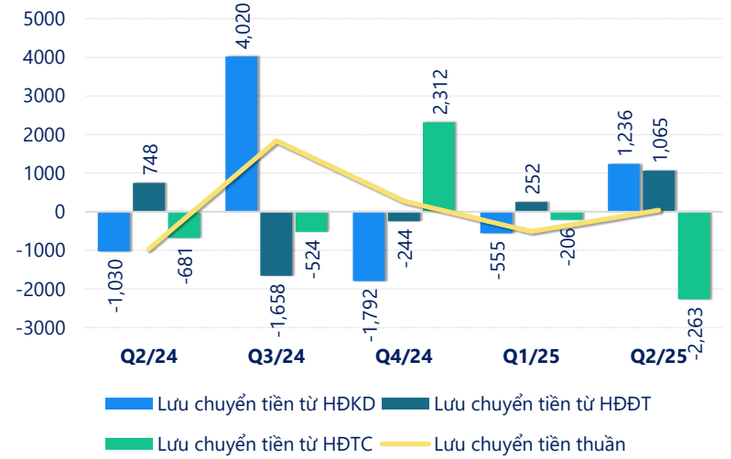
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (HSX: GVR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**83,610**	**83,384**	**0.3%**
Tài sản ngắn hạn	29,211	27,670	5.6%
Tiền và tương đương tiền	5,546	5,779	-4.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13,804	13,952	-1.1%
Phải thu ngắn hạn	3,213	2,539	26.5%
Hàng tồn kho	5,298	4,352	21.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1,349	1,048	28.7%
Tài sản dài hạn	**54,399**	**55,713**	**-2.4%**
Phải thu dài hạn	511	608	-15.9%
Tài sản cố định	35,762	35,337	1.2%
Bất động sản đầu tư	1,223	1,287	-4.9%
Tài sản dở dang	8,048	9,067	-11.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,124	2,688	-21.0%
Tài sản dài hạn khác	**6,575**	**6,559**	**0.3%**
Lợi thế thương mại	155	168	-7.8%
Nợ phải trả	21,425	24,987	-14.3%
Nợ ngắn hạn	**9,055**	**11,594**	**-21.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,718	4,075	-33.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	942	990	-4.9%
Nợ dài hạn	12,370	13,392	-7.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,010	2,964	-32.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**62,185**	**58,397**	**6.5%**
Vốn chủ sở hữu	**62,106**	**58,344**	**6.4%**
Vốn điều lệ	40,000	40,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**78.7**	**53.5**	**47.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	4,653	7,716	9,301	5,677	5,890
Giá vốn hàng bán	3,492	6,120	6,225	4,040	4,082
Lợi nhuận gộp	1,161	1,596	3,076	1,637	1,808
Doanh thu HĐTC	234	226	378	237	236
Chi phí TC	135	90.6	103	84.2	79.6
Chi phí lãi vay	90.5	81.3	93.8	69.4	66.7
LN trong công ty LKLD	59.4	4.63	104	10.7	93.7
Chi phí bán hàng	102	150	186	93.9	104
Chi phí QLDN	432	511	837	421	531
LN thuần từ HĐKD	786	1,075	2,432	1,286	1,423
Lợi nhuận khác	338	232	275	278	530
LN trước thuế	1,124	1,306	2,707	1,564	1,953
Lợi nhuận sau thuế	935	1,121	2,398	1,356	1,579
LNST của CĐ cty mẹ	821	944	1,973	1,185	1,447

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,030	4,020	-1,792	-555	1,236
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	748	-1,658	-244	252	1,065
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-681	-524	2,312	-206	-2,263
Tiền đầu kỳ	4,204	4,204	5,861	5,779	5,299
Lưu chuyển tiền thuần	**-964**	**1,839**	**276**	**-510**	**38.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	11.5	-182	49.2	30.0	209
Tiền cuối kỳ	4,204	5,861	6,187	5,299	5,546

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic